

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022)

Bình Dương, tháng 04 năm 2022

M.S.D.N: 37

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	02 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7 - 40

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.156.476.484.662</b>	<b>1.023.771.405.712</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>106.860.332.603</b>	<b>111.594.326.275</b>
111	1. Tiền		57.360.332.603	37.394.326.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		49.500.000.000	74.200.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>694.764.555.762</b>	<b>513.594.555.762</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		694.764.555.762	513.594.555.762
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>165.130.031.660</b>	<b>176.281.016.413</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	40.164.287.174	58.603.919.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	44.808.191.505	43.539.709.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	80.157.552.981	74.137.387.705
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>176.874.720.166</b>	<b>204.765.540.928</b>
141	1. Hàng tồn kho		176.874.720.166	204.765.540.928
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.846.844.471</b>	<b>17.535.966.334</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.880.887.536	3.126.362.084
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	10.965.956.935	14.409.604.250
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.298.832.227.456</b>	<b>2.315.029.035.503</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>458.186.478.367</b>	<b>467.675.165.122</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	457.532.856.066	466.998.664.638
222	- Nguyên giá		892.861.183.546	892.861.183.546
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(435.328.327.480)	(425.862.518.908)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	653.622.301	676.500.484
228	- Nguyên giá		768.927.273	768.927.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.304.972)	(92.426.789)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>09</b>	<b>362.134.161.522</b>	<b>368.242.120.106</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		57.786.502.323	57.774.093.675
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		304.347.659.199	310.468.026.431
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>1.473.027.581.033</b>	<b>1.473.027.581.033</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.295.727.049.732	1.295.727.049.732
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.239.945.951)	(8.239.945.951)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.484.006.534</b>	<b>6.084.169.242</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.484.006.534	6.084.169.242
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.455.308.712.118</b>	<b>3.338.800.441.215</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>665.637.691.467</b>	<b>789.173.503.436</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>577.917.049.661</b>	<b>701.534.926.022</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.665.948.836	20.137.850.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	32.187.350.922	12.768.809.455
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	57.907.244.768	7.030.305.259
314	4. Phải trả người lao động		18.030.200.129	81.978.815.793
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	344.297.112.190	500.486.253.630
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	70.429.552.323	18.750.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		52.399.640.493	60.382.891.328
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>87.720.641.806</b>	<b>87.638.577.414</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	78.345.641.806	78.263.577.414
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	9.375.000.000	9.375.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.789.671.020.651</b>	<b>2.549.626.937.779</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>2.789.671.020.651</b>	<b>2.549.626.937.779</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		356.099.246.508	116.055.163.636
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến đầu năm		116.055.163.636	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		240.044.082.872	116.055.163.636
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.455.308.712.118</b>	<b>3.338.800.441.215</b>

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bình Yên

Trần Hoàng Giang

Nguyễn Văn Tước



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2022

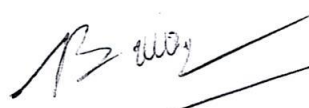
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	302.633.170.937	241.299.318.784
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		302.633.170.937	241.299.318.784
11	4. Giá vốn hàng bán	22	273.875.599.076	206.115.322.724
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.757.571.861	35.183.996.060
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.502.193.298	1.857.024.905
22	7. Chi phí tài chính	24	935.431.435	639.136.060
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		638.127.422	565.578.125
25	8. Chi phí bán hàng	25	4.093.824.773	2.684.538.239
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.868.358.806	12.112.144.025
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.362.150.145	21.605.202.641
31	11. Thu nhập khác	27	290.665.855.790	5.045.161.881
32	12. Chi phí khác	28	8.965.402.346	146.600.000
40	13. Lợi nhuận khác		281.700.453.444	4.898.561.881
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		300.062.603.589	26.503.764.522
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	60.018.520.717	5.300.752.905
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>240.044.082.872</u>	<u>21.203.011.617</u>

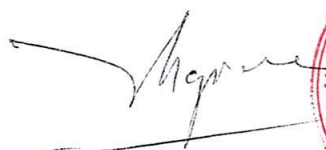
Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thị Bình Yên

  
Trần Hoàng Giang



  
Nguyễn Văn Tước

## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

*Quý 1 năm 2022*

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		349.899.291.897	268.165.651.814
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(214.469.343.443)	(238.185.901.423)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(95.656.912.381)	(62.656.767.309)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(666.236.797)	(614.250.000)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(71.273.100.942)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		144.645.703.914	44.686.844.279
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.405.443.546)	(64.976.625.102)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>128.347.059.644</b>	<b>(124.854.148.683)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.845.035.114)	(23.887.058.943)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(233.230.000.000)	(174.553.425)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		52.060.000.000	233.700.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.410.842.675	1.778.321.525
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(182.604.192.439)</b>	<b>211.416.709.157</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		61.054.552.323	40.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.375.000.000)	(9.375.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.156.413.200)	(340.308.843.125)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>49.523.139.123</b>	<b>(309.683.843.125)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(4.733.993.672)</b>	<b>(223.121.282.651)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>111.594.326.275</b>	<b>262.481.335.718</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	03	<b>106.860.332.603</b>	<b>39.360.053.067</b>

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Trần Hoàng Giang

Nguyễn Văn Tục



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 2.193 người (tại 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.421 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư các dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,...được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.



#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022.



## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	122.559.716	1.422.078.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.237.772.887	35.972.248.275
Các khoản tương đương tiền (*)	49.500.000.000	74.200.000.000
	<b>106.860.332.603</b>	<b>111.594.326.275</b>

(\*) Tại ngày 31/03/2022, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất 3,2%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>694.764.555.762</b>	-	<b>513.594.555.762</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	694.764.555.762	-	513.594.555.762	-
	<b>694.764.555.762</b>	-	<b>513.594.555.762</b>	-

(\*) Tại ngày 31/03/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,1%/năm đến 6%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.295.727.049.732</b>	<b>(8.239.945.951)</b>	<b>1.295.727.049.732</b>	<b>(8.239.945.951)</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	(8.239.945.951)	35.000.000.000	(8.239.945.951)
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	153.724.090.921	-	153.724.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc	50.995.340.960	-	50.995.340.960	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	917.807.617.851	-	917.807.617.851	-
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>129.766.466.604</b>	<b>-</b>	<b>129.766.466.604</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	<b>1.425.493.516.336</b>	<b>(8.239.945.951)</b>	<b>1.425.493.516.336</b>	<b>(8.239.945.951)</b>



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>55.774.010.648</b>	<b>1.691.298.180.000</b>	-	<b>55.774.010.648</b>	<b>1.529.658.960.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên <sup>(1)</sup>	53.032.117.197	1.691.298.180.000	-	53.032.117.197	1.529.658.960.000	-
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451		-	2.741.893.451		-
	<b>55.774.010.648</b>	<b>1.691.298.180.000</b>	-	<b>55.774.010.648</b>	<b>1.529.658.960.000</b>	-

<sup>(1)</sup> Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2021 và ngày 31/03/2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắc Lắc	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắc Lắc	80,59%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, Kinh doanh Bất động sản

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 34.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	15,20%	15,20%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa Dân chủ Lào	2,95%	2,95%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	1,96%	1,90%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0001%	0,0001%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	11.176.778.859	-	11.176.778.859	-
- CÔNG TY MARUBENI TECHNO RUBBER CORPORATION	7.159.756.110	-	1.754.503.354	-
- Cty DONG AH TIRE & BUBBER CO., LTD	5.676.430.234	-	-	-
- Công ty Corrie Maccoll Europe B.V	-	-	22.033.566.395	-
- Công ty TNHH Hải Vi	3.864.900.000	-	3.864.900.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	1.929.305.073	-	2.143.305.073	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	3.959.358.301	-	3.900.005.470	-
- Công ty LG Commtrade	-	-	6.024.456.963	-
- R1 International Pte Ltd	2.574.676.203	-	2.448.789.344	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.823.082.394	-	5.257.614.250	-
	<b>40.164.287.174</b>	<b>-</b>	<b>58.603.919.708</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>18.369.994.303</b>	<b>-</b>	<b>18.524.641.472</b>	<b>-</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An (*)	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.608.191.505	-	339.709.000	-
	<b>44.808.191.505</b>	<b>-</b>	<b>43.539.709.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>				

(\*) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL-PHBA ngày 18/01/2017 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đăk Lăk. Đến nay, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để xin cấp quyền sử dụng đất cho dự án.



**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	2.276.800.000	-	749.300.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	6.524.735.179	-	2.675.260.180	-
- Phải thu về cổ tức được chia	63.078.720.000	-	63.078.720.000	-
+ Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	63.078.720.000	-	63.078.720.000	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH	1.002.239.398	-	1.002.239.398	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH	4.822.271.611	-	4.486.530.951	-
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	-	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi	2.068.620.927	-	2.084.205.324	-
- Phải thu khác	384.165.866	-	61.131.852	-
	<b>80.157.552.981</b>	-	<b>74.137.387.705</b>	-
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>68.903.231.009</b>	-	<b>68.567.490.349</b>	-

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.038.775.116	-	8.284.290.628	-
Công cụ, dụng cụ	10.774.768.580	-	6.012.751.181	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.028.442.637	-	7.855.103.525	-
Thành phẩm	106.385.963.529	-	182.543.453.770	-
Hàng hoá	46.646.770.304	-	69.941.824	-
	<b>176.874.720.166</b>	-	<b>204.765.540.928</b>	-



**9 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	57.556.013.253	57.556.013.253	57.543.604.605	57.543.604.605
- Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	230.489.070	230.489.070	230.489.070	230.489.070
	<b>57.786.502.323</b>	<b>57.786.502.323</b>	<b>57.774.093.675</b>	<b>57.774.093.675</b>

**(\*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 15)

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Vườn cây kiến thiết cơ bản</b>	<b>301.724.201.970</b>	<b>309.008.705.566</b>
- Vườn cây tái canh năm 2021	11.986.730.435	11.542.339.311
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	25.043.755.542	24.709.541.761
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	42.225.702.954	41.895.711.212
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	55.089.712.792	54.807.108.558
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	52.185.425.316	57.120.438.953
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	61.426.390.863	61.426.390.863
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	53.766.484.068	56.971.605.605
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	-	535.569.303
<b>Công trình xây dựng cơ bản khác</b>	<b>2.623.457.229</b>	<b>1.459.320.865</b>
	<b>304.347.659.199</b>	<b>310.468.026.431</b>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	250.859.443.540	114.103.137.613	43.244.911.934	1.182.173.636	483.471.516.823	892.861.183.546
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>250.859.443.540</b>	<b>114.103.137.613</b>	<b>43.244.911.934</b>	<b>1.182.173.636</b>	<b>483.471.516.823</b>	<b>892.861.183.546</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	191.640.738.513	82.301.537.486	34.467.138.120	702.007.005	116.751.097.784	425.862.518.908
- Khấu hao trong năm	2.190.042.435	1.291.467.843	418.054.701	22.079.061	5.544.164.532	9.465.808.572
- Thanh lý, nhượng bán						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>193.830.780.948</b>	<b>83.593.005.329</b>	<b>34.885.192.821</b>	<b>724.086.066</b>	<b>122.295.262.316</b>	<b>435.328.327.480</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	59.218.705.027	31.801.600.127	8.777.773.814	480.166.631	366.720.419.039	466.998.664.638
Tại ngày cuối năm	<b>57.028.662.592</b>	<b>30.510.132.284</b>	<b>8.359.719.113</b>	<b>458.087.570</b>	<b>361.176.254.507</b>	<b>457.532.856.066</b>

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2022 lần lượt là 768.927.273 đồng và 115.304.972 đồng, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ này là 22.878.183 đồng.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.768.974.636	3.014.449.184
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
	<b>1.880.887.536</b>	<b>3.126.362.084</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	834.864.026	963.648.713
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.654.187.669	3.103.725.690
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris (*)	1.994.954.839	2.016.794.839
	<b>5.484.006.534</b>	<b>6.084.169.242</b>

(\*) Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 đồng, thời hạn thuê đất đến ngày 09/02/2045.



**13 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2022		Trong năm		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- 0	-	-	61.054.552.323	-	61.054.552.323	61.054.552.323
-	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	<b>18.750.000.000</b>	<b>18.750.000.000</b>	<b>61.054.552.323</b>	<b>9.375.000.000</b>	<b>70.429.552.323</b>	<b>70.429.552.323</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (*)	28.125.000.000	28.125.000.000	-	9.375.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
	<b>28.125.000.000</b>	<b>28.125.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.375.000.000</b>	<b>18.750.000.000</b>	<b>18.750.000.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.750.000.000)	(18.750.000.000)	-	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>9.375.000.000</b>	<b>9.375.000.000</b>			<b>9.375.000.000</b>	<b>9.375.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 130-003-025899 ngày 09/02/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Số tiền giải ngân: 40.902.758.646 VND; ngày giải ngân: 25/01/2022
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Bình Dương với tổng số tiền là 60.000.000.000 VND
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 40.902.758.646 VND.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 130-003-025899 ngày 09/02/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Số tiền giải ngân: 20.151.793.677 VND; ngày giải ngân: 02/03/2022
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
- Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Bình Dương với tổng số tiền là 60.000.000.000 VND
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 20.151.793.677 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Công ty tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 18.750.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 9.375.000.000 đồng.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Xây dựng cầu đường Thái Phát	114.778.054	114.778.054	1.207.152.894	1.207.152.894
- Phải trả tiền mù thu mua	157.515.879	157.515.879	5.144.279.274	5.144.279.274
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	1.560.760.502	1.560.760.502	2.934.539.111	2.934.539.111
- Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	101.900.600	101.900.600	1.910.919.100	1.910.919.100
- Phải trả các đối tượng khác	730.993.801	730.993.801	8.940.960.178	8.940.960.178
	<b>2.665.948.836</b>	<b>2.665.948.836</b>	<b>20.137.850.557</b>	<b>20.137.850.557</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	<b>166.974.773</b>	<b>166.974.773</b>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HUY VÀ ANH EM	7.649.510.400	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	200.000.000	200.000.000
- CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN PTN	4.897.872.000	-
- CÔNG TY TNHH NGÔ VƯƠNG	4.108.708.799	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	554.392.339	6.300.244.400
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	4.156.087.474	1.285.206.142
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	1.112.476.806	2.035.326.363
- Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	2.095.487.718	1.157.068.281
- Các đối tượng khác	7.412.815.386	1.790.964.269
	<b>32.187.350.922</b>	<b>12.768.809.455</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) (*)	44.183.297.884	44.135.013.969
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) (*)	34.162.343.922	34.128.563.445
	<b>78.345.641.806</b>	<b>78.263.577.414</b>
<b>c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>	<b>600.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>

(\*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 09a.



**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.030.305.259	7.611.240.160	15.403.617.527	762.072.108	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.111.275.949	-	60.018.520.717	-	-	57.907.244.768
- Thuế thu nhập cá nhân	2.875.021.332	-	2.690.848.700	653.100.000	837.272.632	-
- Thuế tài nguyên	-	-	26.755.120	26.755.120	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.420.306.969	-	6.055.694.775	6.000.000.001	9.364.612.195	-
- Các loại thuế khác	3.000.000	-	3.000.000	2.000.000	2.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	344.000.000	344.000.000	-	-
	<b>14.409.604.250</b>	<b>7.030.305.259</b>	<b>76.750.059.472</b>	<b>22.429.472.648</b>	<b>10.965.956.935</b>	<b>57.907.244.768</b>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	890.424.028	882.734.113
- Bảo hiểm xã hội	330.135.729	330.135.729
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	340.555.369.170	342.711.782.370
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	111.912.900	111.912.900
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	362.184.475	362.184.475
- Chi phí lãi vay dự trả	-	28.109.375
- Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore	-	150.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.763.963.568	5.776.272.348
	<b>344.297.112.190</b>	<b>500.486.253.630</b>
	<b>226.055.060.220</b>	<b>226.055.060.220</b>

**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**

*Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.*

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>1.057.341.628.435</b>	<b>453.643.098.876</b>	<b>2.887.214.873.019</b>
Lãi trong năm 2021	-	-	-	330.346.871.772	330.346.871.772
<i>Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (1)</i>	-	-	-	(38.040.755.984)	(38.040.755.984)
<i>Chi cổ tức đợt 2 năm 2020 (1)</i>	-	-	-	(270.998.396.000)	(270.998.396.000)
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2021	-	-	-	(358.895.655.028)	(358.895.655.028)
<i>- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 (2)</i>	-	-	-	(338.747.995.000)	(338.747.995.000)
<i>- Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (3)</i>	-	-	-	(20.147.660.028)	(20.147.660.028)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>1.057.341.628.435</b>	<b>116.055.163.636</b>	<b>2.549.626.937.779</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>1.057.341.628.435</b>	<b>116.055.163.636</b>	<b>2.549.626.937.779</b>
Lãi trong năm 2021	-	-	-	240.044.082.872	240.044.082.872
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	<b>1.057.341.628.435</b>	<b>356.099.246.508</b>	<b>2.789.671.020.651</b>



(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 16/2021/NQ-CSPH ngày 15/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Phân phối	Trong đó: đã tạm
	LNST năm 2020	trích trong năm 2020
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	953.777.971.632	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	190.755.594.326	190.755.594.326
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	75.138.937.764	37.098.181.780
- Chi trả cổ tức bằng 45%/ mệnh giá	609.746.391.000	338.747.995.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	78.137.048.542	

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 22/2021/NQ-CSPH ngày 23/11/2021, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 25% trên mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 2.500 đồng.

(3) Theo Công văn số 1086/HĐQTCSVN-TCKT ngày 27/12/2021 về việc Tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2021 tại các đơn vị thành viên của Tập đoàn. Theo đó, Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi bằng 1 tháng lương thực hiện bình quân của người lao động;

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>100</b>	<b>1.354.991.980.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1 năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	342.711.782.370	340.318.090.050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	609.746.391.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		270.998.396.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận còn lại năm trước</i>		144.603.946.892
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>		194.144.048.108
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.156.413.200	607.352.698.680
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.156.413.200	607.352.698.680
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>340.555.369.170</b>	<b>342.711.782.370</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>135.499.198</i>	<i>135.499.198</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>135.499.198</i>	<i>135.499.198</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
	<b>1.057.341.628.435</b>	<b>1.057.341.628.435</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m<sup>2</sup> theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759,5 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m<sup>2</sup> và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m<sup>2</sup>.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 161.402.842 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/03/2022		01/01/2022	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mù cốm	Tấn		Bình thường	2.782,15	Bình thường
- Mù Latex	Tấn		Bình thường	203,08	Bình thường

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	1.465.078,36	1.509.317,11

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	206.659.499.427	200.552.549.649
Doanh thu bán hàng hóa	95.973.671.510	40.746.769.135
	<b>302.633.170.937</b>	<b>241.299.318.784</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>6.807.306.547</b>	<b>1.742.280.960</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>		

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
	-	-

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	184.672.369.959	173.269.442.690
Giá vốn của hàng hóa đã bán	89.203.229.117	32.845.880.034
	<b>273.875.599.076</b>	<b>206.115.322.724</b>
<b>Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>79.581.125.788</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>		

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.260.317.674	1.837.521.109
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	241.875.624	19.503.796
	<b>5.502.193.298</b>	<b>1.857.024.905</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>		



**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lãi tiền vay	638.127.422	565.578.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	297.304.013	73.557.935
	<b>935.431.435</b>	<b>639.136.060</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.038.160.830	1.179.100.766
Chi phí nhân công	230.733.931	393.785.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.731.591.122	975.888.984
Chi phí khác bằng tiền	93.338.890	135.762.564
	<b>4.093.824.773</b>	<b>2.684.538.239</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	785.355.833	341.957.741
Chi phí nhân viên quản lý	5.189.711.134	6.129.278.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510.911.055	673.393.695
Thuế, phí, lệ phí	979.697.958	507.242.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.090.818.225	706.139.958
Chi phí khác bằng tiền	2.311.864.601	3.754.132.195
	<b>10.868.358.806</b>	<b>12.112.144.025</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	1.179.532.606	738.595.887
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án VSIP 3	289.405.468.189	-
Thu nhập khác	80.854.995	4.306.565.994
	<b>290.665.855.790</b>	<b>5.045.161.881</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan</b>	-	-
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34.</i>	-	-

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Chi phí liên quan đến việc giao đất thực hiện dự án VSIP 3	8.965.402.346	
Chi phí khác	-	146.600.000
	<b>8.965.402.346</b>	<b>146.600.000</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	300.062.603.589	26.503.764.522
Các khoản điều chỉnh tăng	30.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	300.092.603.589	26.503.764.523
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	300.092.603.589	26.503.764.523
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>60.018.520.717</b>	<b>5.300.752.905</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(313.696.061)	73.070.680.830
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(71.273.100.942)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>59.704.824.656</b>	<b>7.098.332.793</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>(1.797.579.888)</b>	<b>(1.797.579.888)</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.018.520.717	5.300.752.905
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>57.907.244.768</b>	<b>5.300.752.905</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	54.214.181.806	138.515.763.181
Chi phí nhân công	43.754.708.350	69.237.047.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.298.803.510	9.495.649.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.905.904.500	4.441.874.196
Chi phí khác bằng tiền	10.247.013.474	12.818.107.472
	<b>122.420.611.640</b>	<b>234.508.441.494</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.860.332.603	-	111.594.326.275	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.321.840.155	-	132.741.307.413	-
Các khoản cho vay	694.764.555.762	-	513.594.555.762	-
	<b>921.946.728.520</b>	<b>-</b>	<b>757.930.189.450</b>	<b>-</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	79.804.552.323	28.125.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	346.963.061.026	520.624.104.187
	<b>426.767.613.349</b>	<b>548.749.104.187</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.860.332.603	-	-	106.860.332.603
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.321.840.155	-	-	120.321.840.155
Các khoản cho vay	694.764.555.762	-	-	694.764.555.762
	<b>921.946.728.520</b>	-	-	<b>921.946.728.520</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.594.326.275	-	-	111.594.326.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.741.307.413	-	-	132.741.307.413
Các khoản cho vay	513.594.555.762	-	-	513.594.555.762
	<b>757.930.189.450</b>	-	-	<b>757.930.189.450</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>				
Vay và nợ	70.429.552.323	9.375.000.000	-	79.804.552.323
Phải trả người bán, phải trả khác	346.963.061.026	-	-	346.963.061.026
	<b>417.392.613.349</b>	<b>9.375.000.000</b>	-	<b>426.767.613.349</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	18.750.000.000	9.375.000.000	-	28.125.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	520.624.104.187	-	-	520.624.104.187
	<b>539.374.104.187</b>	<b>9.375.000.000</b>	-	<b>548.749.104.187</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	61.054.552.323	40.000.000.000
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	9.375.000.000	9.375.000.000

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

001  
CÔNG  
CỔ  
CÁ  
PHU  
HỮU GI

### 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con
Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắc Lắc	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bàn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khai Hoàn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

17  
G  
PH  
O  
30  
0-



Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:  
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>6.807.306.547</b>	<b>1.742.280.960</b>
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1.480.945.600	1.742.280.960
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	5.326.360.947	-
<b>Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định</b>	-	-
<b>Thu nhập từ bồi thường, hỗ trợ</b>	-	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	-	<b>79.581.125.788</b>
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom		79.504.851.088
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam		76.274.700
<b>Cổ tức nhận được</b>	-	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

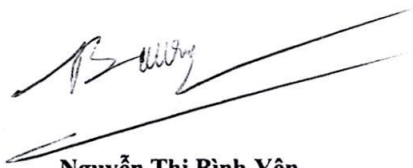
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>18.369.994.303</b>	<b>18.524.641.472</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	1.929.305.073	2.143.305.073
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	3.959.358.301	3.900.005.470
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	1.304.552.070	1.304.552.070
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	11.176.778.859	11.176.778.859
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	-	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>68.903.231.009</b>	<b>68.567.490.349</b>
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	4.822.271.611	4.486.530.951
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	63.078.720.000	63.078.720.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	1.002.239.398	1.002.239.398
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>600.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	-	200.000.000
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	-	<b>166.974.773</b>
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	-	41.685.600
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	-	125.289.173
<b>Phải trả khác cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</b>	<b>226.055.060.220</b>	<b>226.055.060.220</b>
- Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Phải trả tiền Cổ tức	225.660.025.000	225.660.025.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2022 tăng 273,56 tỷ đồng tương đương tăng 11,3 lần so với cùng kỳ năm 2021 là do các yếu tố sau:

- Lợi nhuận từ kinh doanh mủ cao su giảm 6,5 tỷ tương ứng giảm 32,33% so cùng kỳ năm trước chủ yếu do giá thành sản xuất cao su tăng.
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 3,35 tỷ đồng tương ứng tăng 274,97% so cùng kỳ năm trước do tăng thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng.
- Lợi nhuận hoạt động khác tăng 276,8 tỷ đồng tương ứng tăng 5.650,68% do trong quý 1/2022 Công ty ghi nhận tiền đền bù hỗ trợ thiệt hại khi bàn giao đất thực hiện dự án KCN VSIP 3 là 289,41 tỷ đồng.

Người lập



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Giang

Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước